

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		452.220.215.965	437.085.321.328
I-	Nợ ngắn hạn	310		437.220.215.965	421.333.701.407
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	96.128.034.669	100.478.794.767
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.797.492.942	2.251.868.996
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	58.990.000	58.990.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	12.891.415.290	35.728.030.033
5.	Phải trả người lao động	315		22.411.362.542	55.340.496.555
6.	Chi phí phải trả	316	12	21.558.478.062	26.622.789.531
7.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	22.922.522.316	2.866.380.578
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	206.258.722.171	157.785.952.974
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	15.725.000.000	-
10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31.468.197.973	40.200.397.973
II-	Nợ dài hạn	330		15.000.000.000	15.751.619.921
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	751.619.921
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.000.000.000	15.000.000.000
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.666.767.823.847	1.621.618.966.903
I-	Vốn chủ sở hữu	410	17	1.666.767.823.847	1.621.618.966.903
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		142.419.568.799	142.419.568.799
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		363.623.953.670	320.737.909.097
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			320.737.909.097	132.689.678.693
	- LNST chưa phân phối kỳ này			42.886.044.573	188.048.230.404
8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		58.186.864.656	55.924.052.285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.118.988.039.812	2.058.704.288.231

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Đặng Hồng Yến

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Phó Tổng giám đốc



Lê Tùng Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	628.310.844.674	482.474.556.535	628.310.844.674	482.474.556.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		628.310.844.674	482.474.556.535	628.310.844.674	482.474.556.535
4. Giá vốn hàng bán	11	3	502.075.473.334	358.937.334.430	502.075.473.334	358.937.334.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		126.235.371.340	123.537.222.105	126.235.371.340	123.537.222.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	9.221.199.973	9.550.286.888	9.221.199.973	9.550.286.888
7. Chi phí tài chính	22	5	3.288.399.662	1.431.182.814	3.288.399.662	1.431.182.814
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.534.644.453	1.014.605.487	2.534.644.453	1.014.605.487
8. Chi phí bán hàng	24	6a	55.228.084.950	34.670.204.319	55.228.084.950	34.670.204.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6b	20.048.016.787	26.868.612.309	20.048.016.787	26.868.612.309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.892.069.914	70.117.509.551	56.892.069.914	70.117.509.551
11. Thu nhập khác	31	7	6.000.000	416.789.731	6.000.000	416.789.731
12. Chi phí khác	32	8	12.748.499	13.094.303	12.748.499	13.094.303
13. Lợi nhuận khác	40		(6.748.499)	403.695.428	(6.748.499)	403.695.428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.885.321.415	70.521.204.979	56.885.321.415	70.521.204.979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	10.778.975.407	14.615.534.269	10.778.975.407	14.615.534.269
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	957.489.064	(106.432.305)	957.489.064	(106.432.305)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.148.856.944	56.012.103.015	45.148.856.944	56.012.103.015
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		42.886.044.573	52.389.336.092	42.886.044.573	52.389.336.092
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.262.812.371	3.622.766.923	2.262.812.371	3.622.766.923
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		388	474	388	474

TP.HCM, ngày 2 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Đặng Hồng Yến

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng



Lê Tùng Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.885.321.415	70.521.204.979
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.059.750.236	11.566.847.574
- Các khoản dự phòng	03	15.725.000.000	21.149.250.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.290.212)	(1.002.614)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.203.649.842)	(8.128.773.179)
- Chi phí lãi vay	06	2.534.644.453	1.014.605.487
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.999.776.050	96.122.132.247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(112.214.010.871)	(26.000.340.294)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.697.931.584	38.352.476.346
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.306.544.312)	(13.008.776.511)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	753.731.619	(3.267.278.300)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.462.132.155)	(1.039.981.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.927.381.635)	(36.809.446.984)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	20.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.765.200.000)	(25.516.473.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(92.223.829.720)	28.852.311.581
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.080.869.737)	1.679.865.703
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(260.000.000.000)	(287.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24	257.000.000.000	215.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.093.553.949	(7.951.977.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.012.684.212	(78.272.112.077)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	152.804.735.051	41.117.403.877
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(104.331.965.854)	(67.726.911.543)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	9.101.880.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48.472.769.197	(17.507.627.666)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(41.738.376.311)	(66.927.428.162)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.717.440.019	172.611.144.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.081.817)	1.002.614
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49.972.981.891	105.684.718.498

Người lập biểu

Đặng Hồng Yến

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.104.999.100.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loòng, xã Tăng Loòng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường Tân Sơn, TPHCM, Việt Nam
5	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam
6	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, Xã Phước An, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính

10-C
Y
N
CƠ B
NAM
N-TP

của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.



Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCDKT

	31/03/2026	01/01/2026
1. Tiền		
Tiền mặt	344.211.849	436.345.428
Tiền gửi ngân hàng	49.628.770.042	91.281.094.591
Cộng	49.972.981.891	91.717.440.019
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2026	01/01/2026
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	630.000.000.000	627.000.000.000
	630.000.000.000	627.000.000.000
b. Đầu tư tài chính dài hạn		
3. Phải thu của khách hàng	31/03/2026	01/01/2026
a. Phải thu ngắn hạn	232.854.369.123	127.495.229.599
<i>Công Ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	<i>26.039.494.980</i>	<i>24.255.981.900</i>
<i>Sandhya Organic Chemmicals PVT.LTD</i>	<i>40.413.576.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Leoch Super power (Việt Nam)</i>	<i>30.761.000.000</i>	<i>28.461.750.000</i>
<i>Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công Ty Nhôm Lâm Đồng - TKV</i>	<i>135.640.298.143</i>	<i>74.777.497.699</i>
- Phải thu khách hàng khác	251.330.600.627	246.741.635.168
Cộng	484.184.969.750	374.236.864.767
4. Các khoản phải thu khác	31/03/2026	01/01/2026
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	26.244.593	26.244.593
Ký cược, ký quỹ	848.703.656	723.863.656
Tạm ứng	81.087.928	105.000.000
Phải thu về dự lãi tiền gửi	14.209.712.332	22.099.616.439
Khác	2.888.682.182	3.299.376.558
Cộng	18.054.430.691	26.254.101.246
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	567.112.000	511.112.000
Cộng	567.112.000	511.112.000
5. Hàng tồn kho	31/03/2026	01/01/2026
Hàng mua đang đi trên đường	-	60.834.171.753
Nguyên liệu, vật liệu	352.661.400.557	284.197.760.939
Công cụ, dụng cụ	10.311.301.530	10.303.379.783
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.207.704.545	1.431.241.074
Sản phẩm	110.828.349.542	126.984.217.162
Hàng hoá	13.015.329	968.932.376
Cộng giá gốc hàng tồn kho	475.021.771.503	484.719.703.087
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	475.021.771.503	484.719.703.087

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	184.056.500.195	903.113.998.902	35.523.771.580	14.740.228.671	1.137.434.499.348
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	184.056.500.195	903.113.998.902	35.523.771.580	14.740.228.671	1.137.434.499.348
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	180.045.607.956	869.758.353.877	30.044.169.786	12.985.869.131	1.092.834.000.750
Tăng trong kỳ	284.075.443	4.147.664.192	241.149.049	386.861.552	5.059.750.236
Khấu hao trong kỳ	284.075.443	4.147.664.192	241.149.049	386.861.552	5.059.750.236
Công ty Mẹ	106.685.929	3.873.500.456	89.661.439	262.896.437	4.332.744.261
Công ty Con	177.389.514	274.163.736	151.487.610	123.965.115	727.005.975
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180.329.683.399	873.906.018.069	30.285.318.835	13.372.730.683	1.097.893.750.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	4.010.892.239	33.355.645.025	5.479.601.794	1.754.359.540	44.600.498.598
Số dư cuối kỳ	3.726.816.796	29.207.980.833	5.238.452.745	1.367.497.988	39.540.748.362

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	-	4.637.588.875
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	-	4.637.588.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	1.755.971.381	1.755.971.381
Số dư cuối kỳ	-	1.755.971.381	1.755.971.381

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	32.684.052.178	18.473.337.771
<i>Cung cấp hệ làm lạnh hoá lỏng Clo</i>	5.661.921.296	-
<i>Dự án Nhà máy Hòa chất Nhơn Trạch</i>	14.995.564.854	6.446.771.743
<i>Phần mềm quản trị nhân sự</i>	947.064.000	947.064.000
<i>Cung cấp hệ nền lỏng Clo 60 tấn/ngày</i>	5.350.000.000	5.350.000.000
<i>Chi phí xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu</i>	242.502.028	242.502.028
<i>Lò hơi công suất 15 tấn/giờ Model: WHB15000-25.5</i>	4.851.000.000	4.851.000.000
<i>Cung cấp bơm cấp nước lò hơi</i>	636.000.000	636.000.000
Chi phí sửa chữa lớn	4.166.667	4.166.667
Cộng	32.688.218.845	18.477.504.438

9. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	607.741.512	332.592.280
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	41.429.090	118.725.957
Phần mềm vi tính	3.200.000	5.600.000
Chi phí sửa chữa	87.937.720	626.347.909
Chi phí khác	3.034.555.102	243.237.918
Cộng	3.774.863.424	1.326.504.064
b. Dài hạn		
Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	2.670.319.060	3.253.427.409
Chi phí SCL phân bổ dần	1.136.413.432	1.387.116.142
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch	299.620.525.814	302.188.701.749
Khác	471.822.016	579.281.801
Cộng	303.899.080.322	307.408.527.101

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	35.698.966.011	287.300.443	26.218.696.694	50.238.995.503	12.891.415.290	1.500.048.531
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	555.519.427	-	10.613.731.418	9.174.355.451	1.994.895.394	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.436.212.378	-	11.530.595.328	35.927.381.635	8.039.426.071	-
3. Thuế nhà đất	-	129.938.720	-	-	-	129.938.720
4. Tiền thuê đất	-	-	2.408.512.932	-	2.408.512.932	-
5. Các khoản thuế khác	2.707.234.206	-	1.658.493.517	5.129.894.918	448.580.893	1.212.748.088
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	2.657.602.233	-	1.623.188.274	5.094.589.675	398.948.920	1.212.748.088
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN	-	-	17.199.990	17.199.990	-	-
Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN	-	-	18.105.253	18.105.253	-	-
Các loại thuế khác	49.631.973	-	-	-	49.631.973	-
6. Các khoản phải nộp khác	-	157.361.723	7.363.499	7.363.499	-	157.361.723
Các khoản phí, lệ phí	-	157.361.723	-	-	-	157.361.723
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	29.064.022	1.609.955.836	29.895.803.429	32.545.027.492	-	4.230.115.877
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	29.064.022	-	15.159.325.376	17.926.247.243	-	2.737.857.845
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.609.955.836	14.736.478.053	14.618.780.249	-	1.492.258.032
TỔNG CỘNG	35.728.030.033	1.897.256.279	56.114.500.123	82.784.022.995	12.891.415.290	5.730.164.408

11. Phải trả người bán	31/03/2026	01/01/2026
a. Phải trả ngắn hạn	68.464.531.516	86.645.983.964
<i>Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam</i>	13.021.417.582	-
<i>Công ty cổ phần Phân Lân Nung chảy Lào Cai</i>	32.872.531.224	-
<i>Jiangsu Ancan Technology CO., LTD</i>	6.983.801.760	7.018.392.160
<i>Deltacorp Pacific Trading LLC</i>	-	38.078.602.133
<i>Tricon Energy LTD</i>	-	25.195.267.933
<i>Aditya Birla Global Trading (Singapore) PTE LTD.</i>	15.586.780.950	-
<i>Điện lực Cam Đường</i>	-	3.708.587.938
<i>Mecs Far East LTD</i>	-	12.645.133.800
Phải trả cho các đối tượng khác	27.663.503.153	13.832.810.803
Cộng	96.128.034.669	100.478.794.767
12. Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Trích trước tiền điện hàng tháng	9.180.806.399	8.977.128.221
Trích trước chi phí vận chuyển	10.073.479.130	16.891.736.645
Chi phí lãi vay phải trả	213.869.502	141.357.204
Khác	2.090.323.031	612.567.461
Cộng	21.558.478.062	26.622.789.531
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	20.556.034	34.376.166
Kinh phí công đoàn	479.065.472	368.431.092
BIIXH, BHYT, BHTN	352.374.981	352.374.981
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.070.525.829	2.111.198.339
Cộng	22.922.522.316	2.866.380.578
14. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026	01/01/2026
a. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	206.258.722.171	157.785.952.974
Cộng	206.258.722.171	157.785.952.974
15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả cổ đông	58.990.000	58.990.000
Cộng	58.990.000	58.990.000
16. Dự phòng phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Chi phí SCL, TSCĐ	15.725.000.000	-
Cộng	15.725.000.000	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	320.737.909.097	55.924.052.285	1.621.618.966.903
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	42.886.044.573	2.262.812.371	45.148.856.944
- Lãi kỳ này	-	-	-	-	42.886.044.573	2.262.812.371	45.148.856.944
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	363.623.953.670	58.186.864.656	1.666.767.823.847

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp của Nhà nước	718.275.000.000	718.275.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	386.724.100.000	386.724.100.000
Cộng	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
Vốn góp cuối kỳ	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	142.419.568.799	78.880.000.950
Quỹ khen thưởng phúc lợi	31.468.197.973	27.153.853.727



VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/03/2026	31/03/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	489.579.263.885	466.995.092.376
Doanh thu bán hàng hóa	137.065.878.989	14.075.078.595
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.665.701.800	1.404.385.564
Cộng	628.310.844.674	482.474.556.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	-	-
	31/03/2026	31/03/2025
Doanh thu thuần	628.310.844.674	482.474.556.535
Cộng	628.310.844.674	482.474.556.535
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	385.022.453.370	340.364.200.281
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.220.629.620	13.149.748.319
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	7.795.081.668	5.423.385.830
Xử lý kiểm kê hàng tồn kho	37.308.676	-
Cộng	502.075.473.334	358.937.334.430
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.549.039.202	8.128.773.179
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	634.646.815	1.420.511.105
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.513.956	1.002.604
Cộng	9.221.199.973	9.550.286.888
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.534.644.453	1.014.605.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	753.755.209	416.577.327
Cộng	3.288.399.662	1.431.182.814
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	55.228.084.950	34.670.204.319
Chi phí nhân công	6.604.708.332	959.874.010
Chi phí KHTSCĐ	8.925.000	26.822.732
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	6.937.556.734	579.138.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.392.214.966	29.606.879.848
Chi phí khác	4.284.679.918	3.497.489.202
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.048.016.787	26.868.612.309
Chi phí nhân công	7.313.959.672	7.247.635.324
Khấu hao TSCĐ	334.045.097	238.969.396
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	144.519.402	243.236.878
Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.888.514.471	1.938.476.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.712.382.801	5.809.166.864
Chi phí khác	4.654.595.344	11.391.127.735
7. Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	-	202.395.455
Thu nhập khác	6.000.000	214.394.276
Cộng	6.000.000	416.789.731

	31/03/2026	31/03/2025
8. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCD ngừng hoạt động	7.125.000	7.125.000
Chi phí khác	5.623.499	5.969.303
Cộng	12.748.499	13.094.303
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	9.052.595.268	11.817.308.030
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	1.726.380.139	2.798.226.239
Cộng	10.778.975.407	14.615.534.269
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.616.262	(181.710.536)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	951.872.802	75.278.231
Cộng	957.489.064	(106.432.305)
11a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.903.481.767	150.718.755.875
Chi phí nhân công	69.459.315.259	44.388.183.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.196.542.012	11.656.847.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.422.247.578	129.791.166.332
Chi phí khác bằng tiền	42.565.268.538	52.679.614.367
Cộng	756.546.855.154	389.234.568.130
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	42.886.044.573	52.389.336.092
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	42.886.044.573	52.389.336.092
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	110.499.910	110.499.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	388	474

260
TY
LÃN
CƠ B
NAM
N - TP. V

VII. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

* Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng	VND
Hội đồng quản trị							
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch HĐQT	-	-	-	144.167.000	144.167.000	
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	-	-	47.167.000	47.167.000	
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	-	-	38.500.000	38.500.000	
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	-	-	20.000.000	20.000.000	
		-	-	-	38.500.000	38.500.000	
Ban quản lý, điều hành		542.950.000	-	-	850.532.400	1.393.482.400	
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	124.637.000	-	-	236.891.500	361.528.500	
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	105.378.600	-	-	154.474.200	259.852.800	
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	119.209.300	-	-	162.632.300	281.841.600	
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	105.378.600	-	-	161.180.200	266.558.800	
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	88.346.500	-	-	135.354.200	223.700.700	
Ban kiểm soát		92.251.200	-	-	229.926.500	322.177.700	
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	92.251.200	-	-	165.426.500	257.677.700	
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	-	-	30.000.000	30.000.000	
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	-	-	34.500.000	34.500.000	
TỔNG CỘNG		635.201.200	-	-	1.224.625.900	1.859.827.100	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Số 22 Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP.HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

*

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng	VNĐ
Hội đồng quản trị							
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/02/2025)	-	-	29.500.000	238.000.000	267.500.000	
Ông Vũ Minh Ngọc	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 09/01/2025 miễn nhiệm ngày 28/02/2025)	-	-	-	15.500.000	15.500.000	
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	-	8.500.000	72.500.000	81.000.000	
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	-	7.000.000	40.000.000	47.000.000	
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên HĐQT	-	-	7.000.000	57.500.000	64.500.000	
		-	-	7.000.000	52.500.000	59.500.000	
Ban quản lý, điều hành		618.159.100	-	7.000.000	1.530.465.940	2.155.625.040	
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	145.693.900	-	7.000.000	492.101.004	644.794.904	
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	120.817.400	-	-	320.315.980	441.133.380	
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	120.817.400	-	-	213.417.006	334.234.406	
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	120.817.400	-	-	279.432.444	400.249.844	
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	110.013.000	-	-	225.199.506	335.212.506	
Ban kiểm soát		110.013.000	-	11.000.000	302.118.772	423.131.772	
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	110.013.000	-	-	193.618.772	303.631.772	
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	-	5.500.000	54.000.000	59.500.000	
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	-	5.500.000	54.500.000	60.000.000	
TỔNG CỘNG		728.172.100	-	47.500.000	2.070.584.712	2.846.256.812	

2. Danh sách giao dịch và số dư các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty Cổ phần Bột giặt LIX
 Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
 Công ty Cổ phần Pin - Ác quy Miền Nam
 Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn
 Công ty Cổ phần DAP - Vinachem
 Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
 Công ty Cổ phần Bột giặt NET
 Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết của Tập đoàn
 Công ty liên kết của Tập đoàn

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
			VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	840.000.000	840.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Bán hàng	5.408.146.000	7.787.247.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Mượn hàng	14.731.111.106	-
	Trả hàng	7.407.407.405	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	595.937.500	649.032.000
Công ty Cổ phần Pin - Ác quy Miền Nam	Bán hàng	3.023.300.500	3.092.355.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	-	2.700.000
	Mua hàng	10.579.000	18.200.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	-	1.129.289.370
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	8.128.576.800	7.752.139.000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	105.544.500	333.579.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam	Bán hàng	14.100.000	-

260
 TY
 AN
 CƠ B
 NAM

1-TR

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Ngày 31/03/2026 Ngày 01/01/2026

VND

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	2.421.362.160	4.247.300.016
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	415.230.300	40.910.400
Công ty Cổ phần Pin - Ác quy Miền Nam	577.598.040	1.933.744.860
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	3.839.998.644	-
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	99.737.460	114.924.960
TỔNG CỘNG	7.353.926.604	6.336.880.236

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	3.173.190.000	3.173.190.000
TỔNG CỘNG	3.173.190.000	3.173.190.000

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	11.351.880	-
TỔNG CỘNG	11.351.880	-

<i>Phải trả ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	7.909.599.997	-
TỔNG CỘNG	7.909.599.997	-

TP.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Đặng Hồng Yên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Phó Tổng giám đốc

Lê Tùng Lâm

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Quarter 1, 2026

At 31 March 2026

Currency: VND

ASSETS		Code	Notes	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
A -	SHORT-TERM ASSETS	100		1.734.110.160.493	1.678.566.437.240
I-	Cash and cash equivalents	110	1	49.972.981.891	91.717.440.019
1.	Cash	111		49.972.981.891	91.717.440.019
2.	Cash equivalents	112		-	-
II-	Short-term financial investments	120	2	630.000.000.000	627.000.000.000
1.	Short term investment	121		630.000.000.000	627.000.000.000
III-	Short-term receivables	130		522.567.858.897	426.351.044.385
1.	Short-term receivables from customers	131	3	484.184.969.750	374.236.864.767
2.	Short-term prepayments to suppliers	132		23.555.035.120	29.086.655.036
3.	Other accounts receivable	136	4a	18.054.430.691	26.254.101.246
4.	Provision for short-term doubtful receivables	137		(3.226.576.664)	(3.226.576.664)
IV-	Inventory	140	5	475.021.771.503	484.719.703.087
1.	Inventory	141		475.021.771.503	484.719.703.087
V-	Short-term biological assets	150		-	-
VI-	Other short-term assets	160		56.547.548.202	48.778.249.749
1.	Costs waiting for short-term allocation	161	9a	3.774.863.424	1.326.504.064
2.	VAT deductible	162		47.042.520.370	45.554.489.406
3.	State taxes and receivables	163	10	5.730.164.408	1.897.256.279
B -	LONG-TERM ASSETS	200		384.877.879.319	380.137.850.991
I-	Long-term receivables	210		567.112.000	511.112.000
1.	Other long-term receivables	218	4b	567.112.000	511.112.000
II-	Fixed assets	220		41.296.719.743	46.356.469.979
1.	Tangible fixed assets	221	6	39.540.748.362	44.600.498.598
-	Historical cost	222		1.137.434.499.348	1.137.434.499.348
-	Accumulated depreciation	223		(1.097.893.750.986)	(1.092.834.000.750)
2	Intangible fixed assets	227	7	1.755.971.381	1.755.971.381
-	Historical cost	228		6.393.560.256	6.393.560.256
-	Accumulated depreciation	229		(4.637.588.875)	(4.637.588.875)
III-	Long-term biological assets	230		-	-
IV-	Real estate investment	240		-	-
V-	Unfinished long-term assets	250		32.688.218.845	18.477.504.438
1	Construction cost in progress	252	8	32.688.218.845	18.477.504.438
VI-	Long-term financial investments	260		-	-
VII-	Other long-term assets	270		310.325.828.731	314.792.764.574
1.	Costs awaiting long-term allocation	271	9b	303.899.080.322	307.408.527.101
2.	Deferred income tax assets	271		6.426.748.409	7.384.237.473
TOTAL ASSETS		280		2.118.988.039.812	2.058.704.288.231

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Quarter 1, 2026

At 31 March 2026

Currency: VND

CAPITAL		Code	Notes	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
C-	LIABILITIES	300		452.220.215.965	437.085.321.328
I-	Current liabilities	310		437.220.215.965	421.333.701.407
1.	Payables to short-term sellers	311	11	96.128.034.669	100.478.794.767
2.	Prepayment from buyers	312		7.797.492.942	2.251.868.996
3.	Dividends and profits must be paid	313	15	58.990.000	58.990.000
4.	Taxes and payable to state budget	314	10	12.891.415.290	35.728.030.033
5.	Accounts payable to employees	315		22.411.362.542	55.340.496.555
6.	Accrued expenses	316	12	21.558.478.062	26.622.789.531
7.	Other short-term receives	319	13	22.922.522.316	2.866.380.578
8.	Short-term borrowings and financial lease liabilities	320	14a	206.258.722.171	157.785.952.974
9.	Provision for short-term payables	321	16	15.725.000.000	-
10.	Bonus and welfare	322		31.468.197.973	40.200.397.973
II-	Long-term liabilities	330		15.000.000.000	15.751.619.921
1.	Deferred income tax payable	341		-	751.619.921
2.	Science and Technology Development Fund	343		15.000.000.000	15.000.000.000
D-	OWNER'S EQUITY	400		1.666.767.823.847	1.621.618.966.903
I-	Owner's equity	410	17	1.666.767.823.847	1.621.618.966.903
1.	The owner's investment capital	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
3.	Other capitals of the owner	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4.	Asset evaluation difference	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5.	Development investment fund	418		142.419.568.799	142.419.568.799
7.	Profit after tax is not distributed	421		363.623.953.670	320.737.909.097
	- Undistributed profit after tax brought forward			320.737.909.097	132.689.678.693
	- Undistributed profit after tax for the current year			42.886.044.573	188.048.230.404
8.	Benefits of non-controlling shareholders	429		58.186.864.656	55.924.052.285
TOTAL CAPITAL		440		2.118.988.039.812	2.058.704.288.231

Ho Chi Minh City, April 20nd, 2026

Prepared by



Dang Hong Yen

Chief accountant



Pham Thi Thu Hang

Deputy General Director



Lê Tung Lam

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
Quarter 1, 2026

For the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

Currency: VND

TARGET	Code	Note	Quarter 1		Accumulated	
			The current year	Last year	The current year	Last year
1. Revenue from sales and services supply	01	1	628.310.844.674	482.474.556.535	628.310.844.674	482.474.556.535
2. Revenue deductions	02	2	-	-	-	-
3. Net revenue from sale of goods and provision of services	10		628.310.844.674	482.474.556.535	628.310.844.674	482.474.556.535
4. Cost of goods sold	11	3	502.075.473.334	358.937.334.430	502.075.473.334	358.937.334.430
5. Gross profit on sales and service delivery	20		126.235.371.340	123.537.222.105	126.235.371.340	123.537.222.105
6. Income from financial activities	21	4	9.221.199.973	9.550.286.888	9.221.199.973	9.550.286.888
7. Expenses from financial activities	22	5	3.288.399.662	1.431.182.814	3.288.399.662	1.431.182.814
Including: Interest expenses	23		2.534.644.453	1.014.605.487	2.534.644.453	1.014.605.487
8. Sale expenses	24	6a	55.228.084.950	34.670.204.319	55.228.084.950	34.670.204.319
9. Corporate management expenses	25	6b	20.048.016.787	26.868.612.309	20.048.016.787	26.868.612.309
10. Net profit (loss) from business activities	30		56.892.069.914	70.117.509.551	56.892.069.914	70.117.509.551
11. Other income	31	7	6.000.000	416.789.731	6.000.000	416.789.731
12. Other expenses	32	8	12.748.499	13.094.303	12.748.499	13.094.303
13. Other profits	40		(6.748.499)	403.695.428	(6.748.499)	403.695.428
14. Accounting gross profit before tax	50		56.885.321.415	70.521.204.979	56.885.321.415	70.521.204.979
15. Current corporate income tax expense	51	9	10.778.975.407	14.615.534.269	10.778.975.407	14.615.534.269
16. Deferred corporate income tax expenses	52	10	957.489.064	(106.432.305)	957.489.064	(106.432.305)
17. Profit after corporate income tax	60		45.148.856.944	56.012.103.015	45.148.856.944	56.012.103.015
18. Profit after tax of parent company	61		42.886.044.573	52.389.336.092	42.886.044.573	52.389.336.092
19. Profit after tax of uncontrolled shareholders	62		2.262.812.371	3.622.766.923	2.262.812.371	3.622.766.923
20. Basic earnings per share	70		388	474	388	474

Ho Chi Minh City, April 29, 2026

Prepared by



Dang Hong Yen

Chief accountant



Pham Thi Thu Hang

Deputy General Director



Le Tung Lam

STATEMENTS OF CASH FLOWS

(By indirect method)

Quarter 1, 2026

For the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

Currency: VND

TARGER	Code	The current year	Previous year
1. Cash flow from operating activities			
1. <i>Earnings before tax</i>	01	56.885.321.415	70.521.204.979
2. <i>Adjustments of amounts</i>			
- Depreciation of fixed assets	02	5.059.750.236	11.566.847.574
- Provisions	03	15.725.000.000	21.149.250.000
- Loss and profits on unrealized foreign exchange difference	04	(1.290.212)	(1.002.614)
- Profit and Loss from investment activities	05	(8.203.649.842)	(8.128.773.179)
- Costs for loan interest	06	2.534.644.453	1.014.605.487
3. <i>Profit from operating activities before changing working capital</i>	08	71.999.776.050	96.122.132.247
- Increase, decrease of receivables	09	(112.214.010.871)	(26.000.340.294)
- Increase, decrease of inventory	10	9.697.931.584	38.352.476.346
- Increase, decrease in payables (excluding payable interest, corporate income tax)	11	(15.306.544.312)	(13.008.776.511)
- Increase, decrease the prepaid cost	12	753.731.619	(3.267.278.300)
- Paid loan interest	13	(2.462.132.155)	(1.039.981.097)
- Paid corporate income tax	14	(35.927.381.635)	(36.809.446.984)
- Other proceeds from operating activities	15	-	20.000.000
- Other payments for operating activities	16	(8.765.200.000)	(25.516.473.826)
<i>Net cash flow from operating activities</i>	20	(92.223.829.720)	28.852.311.581
II. Cash flow from business activities			
1. Cash paid for purchase and construction of fixed assets and other	21	(11.080.869.737)	1.679.865.703
2. Proceeds from revenues, fixed assets sale and other long-term assets	22	-	-
3. Lending for loans, buying other debt instruments of other agents	23	(260.000.000.000)	(287.000.000.000)
4. Cash withdrawal of loans, resale of debt instruments of other units	24	257.000.000.000	215.000.000.000
5. Interest income, dividends and profits are divided	27	16.093.553.949	(7.951.977.780)
<i>Net cash flow from investing activities</i>	30	2.012.684.212	(78.272.112.077)
III. Cash flows from financial activities			
1. Short-term, long-term loans received	33	152.804.735.051	41.117.403.877
2. Payment of loan principal	34	(104.331.965.854)	(67.726.911.543)
3. Dividends or profits paid to owners	36	0	9.101.880.000
<i>Net cash flows from financial activities</i>	40	48.472.769.197	(17.507.627.666)
<i>Net cash flow in the period</i>	50	(41.738.376.311)	(66.927.428.162)
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	91.717.440.019	172.611.144.046
Effect of exchange rate fluctuations	61	(6.081.817)	1.002.614
Cash and cash equivalents existing at the end of the period	70	49.972.981.891	105.684.718.498

Prepared by



Dang Hong Yen

Chief accountant



Pham Thi Thu Hang

Ho Chi Minh City, April 22nd, 2026

Deputy General Director



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

From 01/01/2026 to 31/03/2026

I. CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1. Form of equity ownership:

South Basic Chemicals Joint Stock Company is a joint stock company converted from South Basic Chemical One Member Company Limited according to Decision No. 248/QĐ-HCVN dated July 28, 2013 of Vietnam Chemical Group on the transfer from South Basic Chemicals One Member Company Limited into South Basic Chemical Joint Stock Company

The Company operates under the Business Registration Certificate No. 0301446260 registered for the first time on September 24, 2003 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, registered for the 12th change on September 27, 2025.

The Company's head office is located at 22 Ly Tu Trong Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City. The charter capital of the Company is 1,104,999,100,000 VND.

The Company has invested capital in the following subsidiaries:

<u>Number</u>	<u>Unit name</u>	<u>Address</u>
1	Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	Tang Loong Industrial Park, Tang Loong Commune, Lao Cai, Viet Nam

The Company has the following subordinate units:

<u>Number</u>	<u>Unit name</u>	<u>Address</u>
1	Bien Hoa Chemical Plant	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
2	Tan Binh Chemical Plant 2	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
3	Dong Nai Chemical Plant	Road 1, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
4	Tan Binh Branch	No. 46/6 Phan Huy Ich, Tan Son Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
5	Company Office	No. 22 Ly Tu Trong, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
6	Nhon Trach Chemical Plant	Nhon Trach 6 Industrial Park, Phuoc An Commune, Dong Nai, Viet Nam

2. Business fields and lines

- Manufacture of other specialized machines; Detail: production of chemical materials and equipment (not operating at the office); processing and manufacturing of specialized equipment, technological pipelines and pipelines for industrial waste water supply industry (not subject to pressure - except recycling of metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);
- Wholesale of other machinery, equipment and spare parts, Details: buying, selling, importing and exporting materials and equipment for chemical industry;

- Other specialized wholesale not elsewhere classified; Detail: Wholesale of chemicals in the industrial sector;
- Installation of machinery and industrial equipment; Details: Installation of specialized equipment, industrial pipes and pipelines used in industrial water supply and sewage industry (not under pressure-except for recycling metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);
- Exploiting minerals not elsewhere classified; Details: Mining and processing of bauxite minerals (not operating at the office);
- Specialized design activities; Details: Research and design chemical production lines; Design of chemical production equipment; (except for mechanical processing, recycling of waste at the office);
- Production of other chemical products not elsewhere classified; Details: Manufacturing chemicals in the industrial sector, manufacturing chemicals in the food Additives sector (not operating at the office);
- Production of other foodstuffs not elsewhere classified; Details: Processing edible salt products in food (not operating at the office);
- Reight transport by road; Details: Cargo transportation by specialized automobiles: transporting goods by liquid tankers; transporting good by specialized vehicles carrying chemicals (except liquefied gas for transportation);
- Production of basic chemicals; Details: manufacturing chemical products (except for highly toxic chemicals, not producing chemicals in the Ho Chi Minh City.
- Production of fertilizers and nitrogen compounds (not working in Ho Chi Minh City)
- Repair of prefabricated metal products; Detail: repairing barrels, tanks, metal containers, repairing and maintaining pipelines, repairing mobile goods.
- Repair of machinery and equipment; Detail: repair and maintenance of industrial machinery, equipment, repair and maintenance of pumps and related equipment; valve repair, repair and maintenance of the gear system and moving parts of the vehicle;
- Repair of electical equipment; Detail: Repairing and maintaining electric transformers, classifiers and special transformers, repairing and maintaining electric motors and generators, repair and maintain switchboard equipment and hill transfer equipment; repairing and maintaining industrial relays and controllers; repair and maintenance of electrical wiring equipment and non-conductive devices for use in electrical circuits;
- Manufacturing barrels, tanks and metal containers; Detail: Production of similar metal barrels, tanks and containers for storage or production;
- Production, distribution of steam, hot water, air conditioning and ice production; Detail: Production, concentration and distribution of steam and hot water for heating, energy supply and other purposes;
- Scientific research and technological development in the field of science and technology; Detail: experimental research activities and other services;

3. Business and production cycle : Continuity

II. ACCOUNTING PERIOD, MONETARY UNIT USED IN ACCOUNTING

The Company's annual accounting period starts from 01 January and ends on 31 December every year.

The currency used in accounting records is Vietnam dong (VND).

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

Applied accounting system:

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued in accordance with Circular 202/2014/TT/BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, directing the method of people to prepare and present consolidated reports.

Declaration of compliance with accounting standards and accounting system

The Company has applied Vietnamese accounting standards and other guiding documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with all regulations of each standard and circular guiding the implementation of current accounting standards and regulations.

Applied accounting form:

The Company applies the form of accounting books on computers.

IV. SUMMARY OF MAJOR ACCOUNTING POLICES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of this financial statement:

Estimation of accounting

The preparation of this financial statement in conformity with the norms of accounting, Vietnamese Accounting Standards and regulations governing the preparation and presentation of this financial statement which requires the Board of Directors to make estimates and assumptions affecting to the reported data on debts, assets and liabilities and the presentation of contingent liabilities and contingent assets at the time of reporting as well as reported revenues and expenses during the financial year. Although accounting estimates are made in all knowledge of the Board of Directors, the actual number of arising may be different from the estimates and assumptions.

Basis for consolidating consolidated financial statements

The consolidated financial statements include the Company's separate financial statements and the financial statements of companies controlled by the Company (subsidiaries). This control is achieved when the Company is able to control the financial and operating policies of the investee companies to obtain benefits from the operations of these companies.

Transactions and internal balances are excluded when consolidating the financial statements.

The interests of uncontrolled shareholders in the consolidated assets of subsidiaries are determined as a separate indicator to separate the equity of shareholders of the parent company. The interests of uncontrolled shareholders include the value of uncontrolled shareholders "interests at the date of the initial business consolidation and the uncontrolled share of shareholders" interests in the fluctuation of total equity from the day of business consolidation. Losses incurred at subsidiaries must be allocated in proportion to the ownership of uncontrolled shareholders, even if such losses are larger than the ownership of uncontrolled shareholders in net assets of the company subsidiary.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade and other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise trade payables, other payables, accrued expenses, finance lease liabilities, derivative loans and financial instruments.

Re-evaluate after the initial record

There are currently no regulations on re-evaluating financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term investments, high liquidity, easy to convert into cash and less risk related to value fluctuations.

Financial investments

Held to maturity investments

Held-to-maturity investments include investments that the Company intends and holds to maturity. Investment held to maturity date, including: Bank deposits (including the types of bills, promissory notes), bonds, preferred stock must be bought by the release party at certain times in the future and the loans to maturity date for the purpose of collecting interest and investments held to maturity date.

Held-to-maturity investments are recognized starting from the date of acquisition and are initially measured at purchase prices and expenses related to purchases of investments. Interest income from held-to-maturity investments after the acquisition date is recognized in the statement of income on an accrual basis. Interest before corporate income tax is charged to the cost of acquisition at the date of acquisition.

Held-to-maturity investments are determined at cost less allowance for doubtful debts.

Provision for doubtful debts of investments held to maturity date is made in accordance with current accounting regulations.

Debts:

Receivables are recoverable amounts of customers or other objects. Receivables are presented at book value less provision for doubtful debts.

Receivables are recoverable amounts of customers or other objects. Receivables are presented at book value less provision for doubtful debts.

Provision for bad debts is required to be appropriated for receivables that are overdue for six months or more, or receivables that debtors cannot afford to pay due to liquidation, bankruptcy or other Similar difficulties.

Inventory

Inventories are determined on the basis of lower prices between cost and net realizable value. Cost of inventories includes direct materials costs, direct labor costs and general production costs, if any, to obtain inventories at the current location and status. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method.

Inventory accounting method is carried out according to regular declaration method.

Provision for devaluation of inventories of the Company is appropriated in accordance with current accounting regulations.

Accordingly, the Company is allowed to make provision for obsolete, damaged, or inferior inventories of inventories and in case the original price of inventories is higher than net realizable value at the balance sheet date accountant.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of purchased tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, specifically as follows.

<u>Assets</u>	<u>Depreciation year</u>
- House, building materials	05 - 25 years
- Machinery and equipment	04 - 10 years
- Means of transportation	06 - 10 years
- Equipment, management tools	03 - 08 years

Tangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets are accounting software and other assets recorded initially at purchase price, presented at cost less accumulated depreciation and are amortized on a straight-line basis. Estimated useful time. Time for calculating intangible fixed assets is: 03-05 years.

Prepaid expenses.

Prepaid expenses relate only to the production and business costs of a fiscal year or a business cycle which are recognized as short-term prepayments and included in the cost of production and business in the fiscal year.

The expenses incurred in the fiscal year but related to the results of production and business activities of many accounting years are accounted into long-term prepaid expenses to gradually allocate into the business results in the following accounting years.

For the value of business advantages of the Company, the equitization process is allocated according to the provisions of Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, the allocation time is not more than 3 years (The previous rule is no more than 10 years).

Other prepaid expenses include the value of used tools, tools, small parts, advertising costs and training costs incurred in the period before the Company officially went into operation and is considered capable of bringing future economic benefits to the Company. These costs are capitalized as prepayments and are allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized into production and business expenses during the period when incurred unless they are capitalized in accordance with the Accounting Standard "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of a 'qualifying asset' (one that necessarily takes a substantial period of time to complete for use or business) will be added to its historical price until such asset is put into use or for business. Income arising from the temporary investment of loans is recorded as a decrease in the cost of related assets. In addition, for a separate loan for the construction of fixed assets, the investment property is capitalized even if the construction period is less than 12 months.

Payable expenses

Payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer during the reporting period but in fact have not been paid due to the absence of sufficient invoices or documents, recorded into production and business costs of the reporting period.

Accounting of expenses payable into production and business expenses in the period must comply with the principle of matching between revenue and expenses arising in the period.

Payables must be settled with the actual amount of expenses incurred, the difference between the accrued amount and the actual cost will be reversed.

Provisions payable

Payables are recognized when the Company has a present obligation as a result of an event, and the Company is likely to pay this obligation. Provisions are determined on the basis of the Board of Directors' estimate of the expenses necessary to settle this obligation at the balance sheet date.

If the amount of provision to be made in this accounting period is larger than the amount of provision payable in the previous accounting period, which has not been used up, the difference is recorded into the production and business costs of that accounting period. If the amount of provision to be made in this accounting period is less than the amount of provision payable in the previous accounting period, which has not been used up, the difference is recorded into the production and business costs of that accounting period.

In case the amount of the provision payable for the warranty of the construction and installation already made is larger than the actual expense incurred, the difference shall be reversed and recorded into other incomes.

Payables that have not been incurred due to not receiving goods and services but are calculated in advance in the production and business costs of this period to ensure that the actual production and business costs arise not to cause any sudden changes as the reflection of provisions for payables.

When setting up the payable provision, the Company recognizes in the management expenses, particularly for the provision for product warranty, the goods are recorded into the selling expenses, the payable expenses Construction and installation warranty fees are recorded into general production costs.

Capital contributed by the owner

The owner's capital is recognized according to the owner's contributed capital.

Share premium is recorded according to the difference of greater than/ or less than the actual issue price and the par value of shares when issuing shares for the first time, additional issuance or re-issuance of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares or re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in share premium.

Other owners' capital shall be recorded according to the remaining value of the fair value of the assets donated or presented by other organizations or individuals after deducting (-) payable taxes (if any) relating to donated assets; and additional income from business results.

The undistributed after-tax profit is the amount of profit from the Company's activities after deducting (-) adjustments due to the application of retrospective changes in accounting policies and adjustment of the critical error of the last year. Undistributed after-tax profits can be distributed to investors based on the capital contribution ratio after being approved by the Board of Directors and after making provision for funds in accordance with the Company's Charter and regulations of Vietnamese law.

Foreign currency and exchange rate differences

The Company applies processing of rate differences under the guidance of Vietnam Accounting Standard No.10 (VAS 10) "Effects of Changes in exchange rates". Accordingly, transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates at the transaction dates. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Foreign exchange differences are recorded into the income statement. Unrealized exchange gains due to revaluation of balances at the balance sheet date are not used to distribute to shareholders.

Revenue recognition

Revenue from sales is recognized when all five (5) conditions are met:

- (a) The Company has transferred the majority of the risks and benefits associated with ownership of the products and goods to the buyer;
- (b) The Company no longer retains management of goods as the owner or control of goods;
- (c) The revenue can be measured reliably;
- (d) The Company will derive economic benefits from sales; and

(e) Identify the costs related to the sale.

Service provision revenue is recorded when the transaction results are determined reliably. Where the service supply is related to several periods, the revenue is recognized in the period in accordance with the result of the work completed on the preparation date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service transaction is determined when all four (4) conditions are met:

- (a) The revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that there are economic benefits from the transaction of services;
- (c) Determination of the completed work at the balance sheet date; and
- (d) Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction.

Interest income is accrued on a time basis, which is determined on the balance of the deposit accounts and the applicable interest rates (if any and the deposit interest is assessed as critical).

Income from investments is recognized when the Company has the right to receive interest.

Cost of goods sold

Reflecting the capital value of products, goods and services sold during the period.

The provision for devaluation of inventories is included in the cost of goods sold on the basis of the number of inventories and the difference between the net realizable value is less than the cost of inventories.

When selling products and goods with equipment and spare parts, the value of equipment and spare parts is recorded into cost of goods sold.

For the value of lost or lost inventory, the accountant shall immediately calculate the cost of goods sold (after subtracting the compensations, if any).

For raw material costs directly consumed in excess of the normal level, labor costs and fixed general production expenses which is not allocated into the value of warehoused products, the accountant shall immediately calculate the cost of goods sold (after minus any compensation, if any) even if the product or merchandise has not been determined as consumption.

Import taxes, special consumption tax and environmental protection tax already included in the value of purchased goods, if, when goods are delivered for sale and refunds are made, the cost of goods sold shall be reduced.

Costs of cost of goods sold are not considered as the cost of CIT calculation in accordance with the Law on Tax but there are sufficient invoices and documents that have been accounted in accordance with the accounting regime but only adjusted in CIT finalization to increase the payable CIT.

Cost of sales, cost of enterprise management

The expenses recorded as selling expenses include: Actual expenses incurred in the process of selling products, goods, providing services, including costs of offering, product introduction,

product advertising, sales commissions, product warranty costs products and goods (except construction and installation activities), storage, packaging, transportation costs...

The expenses recorded as enterprise management expenses include: Expense for staff salaries of the business management department (salaries, wages, allowances,...); social insurance, health insurance, trade union funds, unemployment insurance of business managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for enterprise management; land rent, license tax; provision for the bad debts; services purchased from outside (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire...); other money expenses (receptions, customer conferences...).

Sales expenses and enterprise management expenses are not considered as CIT expenses in accordance with the Tax Law but there are sufficient invoices and vouchers that have been properly accounted according to the accounting regime of the Company for recording deducted accounting costs but only adjust in CIT finalization to increase the payable CIT.

Taxes

Corporate income tax represents the sum of the tax currently payable and deferred tax

Current corporate income tax

The tax currently payable is based on taxable income for the period. Taxable profit differs from net profit as stated in the statement of income, since taxable income does not include income or expense that is taxable or deductible in other years report consisting carried-forward loss, if any) and do not include non-taxable or non-deductible items.

Deferred CIT

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax bases of assets or liabilities in the financial statements and is recognized in accordance with the Balance sheet method. Deferred income tax liabilities must be recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized only when there is a certainty that future taxable profits will be sufficient to deduct the differences temporary deviation.

Deferred income tax is determined at the estimated tax rate that will apply to the year when the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the statement of income and only recorded in equity when that tax relates to items that are directly credited to equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are payable when the Company has the right to hold legal meetings to offset between current income tax assets and current income tax and when the assets are Deferred tax and deferred tax liabilities payable in connection with corporate income tax are governed by the same tax authority and the Company intends to pay current income tax on a net basis.

The determination of the income tax of the company is based on the current tax regulations. However, these regulations vary from time to time and the determination of obligation to pay corporate income tax depending on the results of examination by the competent tax authority.



V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
1. Cash		
Cash	344.211.849	436.345.428
Bank deposits	49.628.770.042	91.281.094.591
Cash equivalents	-	-
Total	49.972.981.891	91.717.440.019
2. Financial investments	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
a. Short-term financial investments		
Term deposits exceeding 3 months	630.000.000.000	627.000.000.000
	630.000.000.000	627.000.000.000
b. Long-term financial investment		
3. Receivables from customer	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
a. Short-term receivables	232.854.369.123	127.495.229.599
<i>Unilever Vietnam International Company Limited</i>	<i>26.039.494.980</i>	<i>24.255.981.900</i>
<i>Sandhya Organic Chemmicals PVT.LTD</i>	<i>40.413.576.000</i>	<i>-</i>
<i>LEOCH SUPER POWER (VIET NAM) COMPANY LIMITED</i>	<i>30.761.000.000</i>	<i>28.461.750.000</i>
<i>VINACOMIN - LAM DONG ALUMINIUM COMPANY</i>	<i>135.640.298.143</i>	<i>74.777.497.699</i>
- Receivables from other customers	251.330.600.627	246.741.635.168
Total	484.184.969.750	374.236.864.767
4. Other accounts receivable	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
a. Other short-term receivables		
Social insurance	26.244.593	26.244.593
Escrow, deposit	848.703.656	723.863.656
Advances	81.087.928	105.000.000
Receivable of interest on deposits	14.209.712.332	22.099.616.439
Other	2.888.682.182	3.299.376.558
Total	18.054.430.691	26.254.101.246
b. Other long-term receivables		
Deposit, bet	567.112.000	511.112.000
Total	567.112.000	511.112.000
5. Inventory	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
Goods in transit	-	60.834.171.753
Raw materials, materials	352.661.400.557	284.197.760.939
Tools, instruments	10.311.301.530	10.303.379.783
Unfinished production and business expenses	1.207.704.545	1.431.241.074
Finished products	110.828.349.542	126.984.217.162
Goods	13.015.329	968.932.376
Add the original price of the inventory	475.021.771.503	484.719.703.087
Net realizable value of inventories	475.021.771.503	484.719.703.087

6. Increase or decrease in tangible fixed assets

	Houses, buiding materials	Devices and equipment	Means of transport, transmission	Management tools	Total
ORIGINAL PRICE					
Opening balance	184.056.500.195	903.113.998.902	35.523.771.580	14.740.228.671	1.137.434.499.348
<i>Increase in the period</i>	-	-	-	-	-
<i>Decrease in the period</i>	-	-	-	-	-
Ending balance	<u>184.056.500.195</u>	<u>903.113.998.902</u>	<u>35.523.771.580</u>	<u>14.740.228.671</u>	<u>1.137.434.499.348</u>
Accumulated Depreciation					
Opening balance	180.045.607.956	869.758.353.877	30.044.169.786	12.985.869.131	1.092.834.000.750
Increase in the period	284.075.443	4.147.664.192	241.149.049	386.861.552	5.059.750.236
Depreciation during the period	284.075.443	4.147.664.192	241.149.049	386.861.552	5.059.750.236
<i>Parent Company</i>	106.685.929	3.873.500.456	89.661.439	262.896.437	4.332.744.261
<i>Subsidiary</i>	177.389.514	274.163.736	151.487.610	123.965.115	727.005.975
Decrease in the period	-	-	-	-	-
Ending balance	<u>180.329.683.399</u>	<u>873.906.018.069</u>	<u>30.285.318.835</u>	<u>13.372.730.683</u>	<u>1.097.893.750.986</u>
Residual value					
Opening balance	<u>4.010.892.239</u>	<u>33.355.645.025</u>	<u>5.479.601.794</u>	<u>1.754.359.540</u>	<u>44.600.498.598</u>
Ending balance	<u>3.726.816.796</u>	<u>29.207.980.833</u>	<u>5.238.452.745</u>	<u>1.367.497.988</u>	<u>39.540.748.362</u>

7. Increase or decrease of tangible fixed assets

	Management system software	Land use rights	Total
ORIGINAL PRICE			
Opening balance	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
Ending balance	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	4.637.588.875	-	4.637.588.875
Ending balance	4.637.588.875	-	4.637.588.875
RESIDIAL VALUE			
Opening balance	-	1.755.971.381	1.755.971.381
Ending balance	-	1.755.971.381	1.755.971.381

8. Construction cost in progress

	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
Construction in progress of works and items:	32.684.052.178	18.473.337.771
<i>Providing chlorine liquefaction cooling system</i>	5.661.921.296	-
<i>Nhon Trach Chemical Factory Project</i>	14.995.564.854	6.446.771.743
<i>Human resource management software</i>	947.064.000	947.064.000
<i>Providing 60 tons/day chlorine liquid compression system</i>	5.350.000.000	5.350.000.000
<i>Cost of building a warehouse to store raw materials</i>	242.502.028	242.502.028
<i>Boiler capacity 15 tons/hour Model: WHB15000-25.5</i>	4.851.000.000	4.851.000.000
<i>Provide boiler water supply pump</i>	636.000.000	636.000.000
Major repair costs	4.166.667	4.166.667
Total	32.688.218.845	18.477.504.438

9. Prepaid expenses

a. Short-term

	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
Insurance costs	607.741.512	332.592.280
Cost of office supplies and equipment	41.429.090	118.725.957
Computer software	3.200.000	5.600.000
Major repair costs	87.937.720	626.347.909
Other expenses	3.034.555.102	243.237.918
Total	3.774.863.424	1.326.504.064

b. Long-term

Cost of supplies, equipment gradually allocated	2.670.319.060	3.253.427.409
Major repair expenses gradually allocated	1.136.413.432	1.387.116.142
Land rent paid one and registration fee of Nhon Trach Industrial Park	299.620.525.814	302.188.701.749
Other	471.822.016	579.281.801
Total	303.899.080.322	307.408.527.101

10. Taxes and payable to state budget

Currency: VND

TARGETS	Beginning balance		Arising in the period		Ending balance	
	Payables	Receivables	Payable amount	Submitted amount	Payables	Receivables
I. From domestic business activities	35.698.966.011	287.300.443	26.218.696.694	50.238.995.503	12.891.415.290	1.500.048.531
1. VAT on domestically sold goods	555.519.427	-	10.613.731.418	9.174.355.451	1.994.895.394	-
2. Corporate income tax	32.436.212.378	-	11.530.595.328	35.927.381.635	8.039.426.071	-
3. Real estate tax	-	129.938.720	-	-	-	129.938.720
4. Land rent	-	-	2.408.512.932	-	2.408.512.932	-
5. Other taxes	2.707.234.206	-	1.658.493.517	5.129.894.918	448.580.893	1.212.748.088
<i>Business license tax</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Personal Income Tax</i>	2.657.602.233	-	1.623.188.274	5.094.589.675	398.948.920	1.212.748.088
<i>Corporate income tax paid on behalf of foreign contractor</i>	-	-	17.199.990	17.199.990	-	-
<i>VAT paid on behalf of foreign contractor</i>	-	-	18.105.253	18.105.253	-	-
<i>Other kinds of taxes</i>	49.631.973	-	-	-	49.631.973	-
6. Other accounts payable	-	157.361.723	7.363.499	7.363.499	-	157.361.723
<i>Fees and charges</i>	-	157.361.723	-	-	-	157.361.723
II. From import and export business	29.064.022	1.609.955.836	29.895.803.429	32.545.027.492	-	4.230.115.877
1. Export and import tax	29.064.022	-	15.159.325.376	17.926.247.243	-	2.737.857.845
2. VAT on imports	-	1.609.955.836	14.736.478.053	14.618.780.249	-	1.492.258.032
TOTAL	35.728.030.033	1.897.256.279	56.114.500.123	82.784.022.995	12.891.415.290	5.730.164.408

11.	Payables to sellers	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
	a. Short-term payables	68.464.531.516	86.645.983.964
	<i>Apatite Vietnam Company Limited</i>	13.021.417.582	-
	<i>LaoCai fused phosphate Fertilizer Join Stock Compa</i>	32.872.531.224	-
	<i>Jiangsu Ancan Technology CO., LTD</i>	6.983.801.760	7.018.392.160
	<i>Deltacorp Pacific Trading LLC</i>	-	38.078.602.133
	<i>Tricon Energy LTD</i>	-	25.195.267.933
	<i>Aditya Birla Global Trading (Singapore) PTE LTD.</i>	15.586.780.950	-
	<i>Cam Duong Electricity</i>	-	3.708.587.938
	<i>Mecs Far East LTD</i>	-	12.645.133.800
	Payables for other objects	27.663.503.153	13.832.810.803
	Total	96.128.034.669	100.478.794.767
		No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
12.	Accrued expenses		
	a. Short-term		
	Deduction for monthly electricity bills	9.180.806.399	8.977.128.221
	Excerpts from shipping costs	10.073.479.130	16.891.736.645
	Interest expenses payable	213.869.502	141.357.204
	Other	2.090.323.031	612.567.461
	Total	21.558.478.062	26.622.789.531
13.	Other payables	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
	a. Short-term		
	Advances	20.556.034	34.376.166
	Union funds	479.065.472	368.431.092
	Social insurance, health insurance, unemployment insurance	352.374.981	352.374.981
	Other payables	22.070.525.829	2.111.198.339
	Total	22.922.522.316	2.866.380.578
14.	Borrowings and finance lease liabilities	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
	a. Loans and short-term debts		
	Borrowing bank at Parent Company	206.258.722.171	157.785.952.974
	Total	206.258.722.171	157.785.952.974
15.	Dividends and profits must be paid	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
	Short-term		
	Dividends payable to shareholders	58.990.000	58.990.000
	Total	58.990.000	58.990.000
16.	Provisions for payables	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
	a. Short-term		
	Major repair costs of fixed assets	15.725.000.000	-
	Total	15.725.000.000	-

17. OWNER'S EQUITY

a. Comparison table of changes in equity

Currency: VND

	Capital contributed by the Owner	Other capitals of the owner	Differences in revaluation of assets	Development Investment Fund	Profit after tax not distributed in this period	Non-controlling interest	Total
Beginning balance	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	320.737.909.097	55.924.052.285	1.621.618.966.903
Increase in the period	-	-	-	-	42.886.044.573	2.262.812.371	45.148.856.944
- Interest in this period	-	-	-	-	42.886.044.573	2.262.812.371	45.148.856.944
Decrease in the period	-	-	-	-	-	-	-
Ending balance	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	363.623.953.670	58.186.864.656	1.666.767.823.847

b. Details of owners' investment capital

	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
Capital contributed by the State	718.275.000.000	718.275.000.000
Contributed capital of other subjects	386.724.100.000	386.724.100.000
Total	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit division

	This year	Last year
The owner's investment capital		
Capital contributed at the beginning of the year	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
Capital at the ending of the period	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
Dividends and distributed profits	-	-

d. Share certificates

	No. of Arrival 31/03/2026	No. of Arrival 01/01/2026
Number of shares registered for issuance	110.499.910	110.499.910
Number of sold-to-public shares	110.499.910	110.499.910
Common shares	110.499.910	110.499.910
Number of outstanding shares	110.499.910	110.499.910
Common shares	110.499.910	110.499.910
Par value of outstanding shares	10.000	10.000
	This year	Last year
Development investment fund	142.419.568.799	78.880.000.950
Bonus and welfare	31.468.197.973	27.153.853.727



VI. NOTES OF INCOME STATEMENT

	31/03/2026	31/03/2025
1. Gross sales		
Revenue from semi-finished products	489.579.263.885	466.995.092.376
Sales of goods	137.065.878.989	14.075.078.595
Revenue from service supply	1.665.701.800	1.404.385.564
Total	628.310.844.674	482.474.556.535
2. Revenue deductions		
Total	31/03/2026	31/03/2025
	-	-
Net revenue	31/03/2026	31/03/2025
Total	628.310.844.674	482.474.556.535
	628.310.844.674	482.474.556.535
3. Cost of goods sold		
Cost of finished products sold	31/03/2026	31/03/2025
Cost of goods sold	385.022.453.370	340.364.200.281
Input VAT is not deductible.	109.220.629.620	13.149.748.319
Inventory processing	7.795.081.668	5.423.385.830
Total	37.308.676	-
	502.075.473.334	358.937.334.430
4. Income from financial activities		
Interest on deposits and loans	31/03/2026	31/03/2025
Interest on realizable exchange rate difference	8.549.039.202	8.128.773.179
Interest on unrealizable exchange rate difference	634.646.815	1.420.511.105
Total	37.513.956	1.002.604
	9.221.199.973	9.550.286.888
5. Financial expenses		
Loan interest	31/03/2026	31/03/2025
Loss on realizable exchange rate difference	2.534.644.453	1.014.605.487
Total	753.755.209	416.577.327
	3.288.399.662	1.431.182.814
6. Cost of goods and business management costs		
a. Sales expenses	31/03/2026	31/03/2025
Labor costs	55.228.084.950	34.670.204.319
Expenses of depreciation of fixed assets	6.604.708.332	959.874.010
Cost of materials, packaging, product packaging	8.925.000	26.822.732
Cost of external purchase services	6.937.556.734	579.138.527
Other expenses	37.392.214.966	29.606.879.848
	4.284.679.918	3.497.489.202
b. Corporate management expenses	20.048.016.787	26.868.612.309
Labor costs	7.313.959.672	7.247.635.324
Depreciation of Fixed assets	334.045.097	238.969.396
Tools and equipment cost	144.519.402	243.236.878
Costs of taxes, fees and charges	2.888.514.471	1.938.476.112
Costs of external purchase services	4.712.382.801	5.809.166.864
Other expenses	4.654.595.344	11.391.127.735
7. Other income		
Proceeds from disposal of scrap	31/03/2026	31/03/2025
Other income	-	202.395.455
Total	6.000.000	214.394.276
	6.000.000	416.789.731

	31/03/2026	31/03/2025
8. Other expenses		
Depreciation costs of fixed assets stopped working	7.125.000	7.125.000
Other expenses	5.623.499	5.969.303
Total	12.748.499	13.094.303
9. Current corporate income tax charge		
The enterprise income tax expense is calculated on the current year's taxable income of parent company	9.052.595.268	11.817.308.030
The enterprise income tax expense is calculated on the current year's taxable income of Subsidiary	1.726.380.139	2.798.226.239
Total	10.778.975.407	14.615.534.269
10. Deferred corporate income tax expenses		
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	5.616.262	(181.710.536)
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred corporate income tax assets	951.872.802	75.278.231
Total	957.489.064	(106.432.305)
11a. Costs for business and production by factors		
Costs of raw materials	372.903.481.767	150.718.755.875
Labor costs	69.459.315.259	44.388.183.982
Cost of Fixed asset depreciation	7.196.542.012	11.656.847.574
Costs of external purchase services	264.422.247.578	129.791.166.332
Other expenses in money	42.565.268.538	52.679.614.367
Total	756.546.855.154	389.234.568.130
12. Earnings per share		
Accounting profit after corporate income tax (VND)	42.886.044.573	52.389.336.092
Profit or loss attributable to shareholders of ordinary shares (VND)	42.886.044.573	52.389.336.092
Ordinary shares are circulating on average during the period	110.499.910	110.499.910
Basic earnings per share (VND/share)	388	474

VII. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

1. The income of key management members

* From January 1, 2026 to March 31, 2026

						VND
Full name	Position	Wage	Bonus	Remuneration	Other benefits	Total
Board of Directors		-	-	-	144.167.000	144.167.000
Ms. Nguyen Thi Mai	Chairman of the Board of Directors	-	-	-	47.167.000	47.167.000
Mr. Vu Minh Ngoc	Member	-	-	-	38.500.000	38.500.000
Mr. Le Phuong Dong	Member	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Ms. Le Thi Ngoc Diep	Member	-	-	-	38.500.000	38.500.000
Management and administrat		542.950.000	-	-	850.532.400	1.393.482.400
Mr. Le Thanh Binh	Member of Board of Directors, General Director	124.637.000	-	-	236.891.500	361.528.500
Mr. Do Trung Hieu	Deputy General Manager	105.378.600	-	-	154.474.200	259.852.800
Mr. Vo Dinh Thuy	Deputy General Manager	119.209.300	-	-	162.632.300	281.841.600
Mr. Le Tung Lam	Deputy General Manager	105.378.600	-	-	161.180.200	266.558.800
Ms. Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	88.346.500	-	-	135.354.200	223.700.700
Board of Control		92.251.200	-	-	229.926.500	322.177.700
Ms. Do Thi Thoa	Prefect	92.251.200	-	-	165.426.500	257.677.700
Mr. Nguyen Minh Tri	Member	-	-	-	30.000.000	30.000.000
Ms. Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	-	-	34.500.000	34.500.000
TOTAL		635.201.200	-	-	1.224.625.900	1.859.827.100

SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

22 Ly Tu Trong, Saigon Ward, Ho Chi Minh City

Notes to the consolidated financial statements
For the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

* From January 1, 2025 to March 31, 2025

Full name	Position	Wage	Bonus	Remuneration	Other benefits	Total	VND
Board of Directors							
Ms. Nguyen Thi Mai	Chairman (appointed on February 28, 2025)	-	-	29.500.000	238.000.000	267.500.000	
Mr. Vu Minh Ngoc	Chairman (appointed on January 09, 2025; dismissed on February 28, 2025)	-	-	8.500.000	72.500.000	81.000.000	
Mr. Le Phuong Dong	Member	-	-	7.000.000	40.000.000	47.000.000	
MS. Le Thi Ngoc Diep	Member	-	-	7.000.000	57.500.000	64.500.000	
Mr. Nguyen Huu Tu	Member	-	-	7.000.000	52.500.000	59.500.000	
Management and administration							
Mr. Le Thanh Binh	Member of Board of Directors, General Director	618.159.100	-	7.000.000	1.530.465.940	2.155.625.040	
Mr. Do Trung Hieu	Deputy General Manager	145.693.900	-	7.000.000	492.101.004	644.794.904	
Mr. Vo Dinh Thuy	Deputy General Manager	120.817.400	-	-	320.315.980	441.133.380	
Mr. Le Tung Lam	Deputy General Manager	120.817.400	-	-	213.417.006	334.234.406	
Ms. Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	120.817.400	-	-	279.432.444	400.249.844	
Ms. Do Thi Thoa	Prefect	110.013.000	-	-	225.199.506	335.212.506	
Board of Control							
Ms. Do Thi Thoa	Prefect	110.013.000	-	11.000.000	302.118.772	423.131.772	
Mr. Nguyen Minh Tri	Member	-	-	5.500.000	54.000.000	59.500.000	
Ms. Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	-	5.500.000	54.500.000	60.000.000	
TOTAL		728.172.100	-	47.500.000	2.070.584.712	2.846.256.812	

2. List of transactions and balances of related parties

Related parties	Relationship
Vietnam National Chemical Group	Parent company
LIX Detergent Joint Stock Company	Company of the same Group
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Company of the same Group
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Company of the same Group
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Company of the same Group
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Company of the same Group
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Company of the same Group
DAP - Vinachem Joint Stock Company	Company of the same Group
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Company of the same Group
NET Detergent Joint Stock Company	Affiliate company of the group
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	Affiliate company of the group

The Company had the following significant transactions with related parties during the period include:

Related parties	Business content	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Vietnam National Chemical Group	Office for rent	840.000.000	840.000.000
LIX Detergent Joint Stock Company	Sale of goods	5.408.146.000	7.787.247.000
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Borrow goods	14.731.111.106	-
	Return goods	7.407.407.405	-
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Sale of goods	595.937.500	649.032.000
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Sale of goods	3.023.300.500	3.092.355.000
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Sale of goods	-	2.700.000
	Purchase of goods	10.579.000	18.200.000
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Purchase of services	-	1.129.289.370
NET Detergent Joint Stock Company	Sale of goods	8.128.576.800	7.752.139.000
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	Sale of goods	105.544.500	333.579.500
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company Branch	Sale of goods	14.100.000	-



At the end of the reporting period, amounts receivable from and payable to related parties were as follows:

Related parties	31/03/2026	01/01/2026
		VND
Short-term trade receivables		
LIX Detergent Joint Stock Company	2.421.362.160	4.247.300.016
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	415.230.300	40.910.400
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	577.598.040	1.933.744.860
NET Detergent Joint Stock Company	3.839.998.644	-
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	99.737.460	114.924.960
TOTAL	7.353.926.604	6.336.880.236
Short-term prepayments to suppliers		
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	3.173.190.000	3.173.190.000
TỔNG CỘNG	3.173.190.000	3.173.190.000
Short-term trade payables		
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	11.351.880	-
TOTAL	11.351.880	-
Short-term payable expenses		
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	7.909.599.997	-
TOTAL	7.909.599.997	-

Prepared by



Dang Hong Yen

Chief accountant



Pham Thi Thu Hang

Ho Chi Minh City, April 22nd, 2026

Deputy General Director



Le Tung Lam